FireAnt

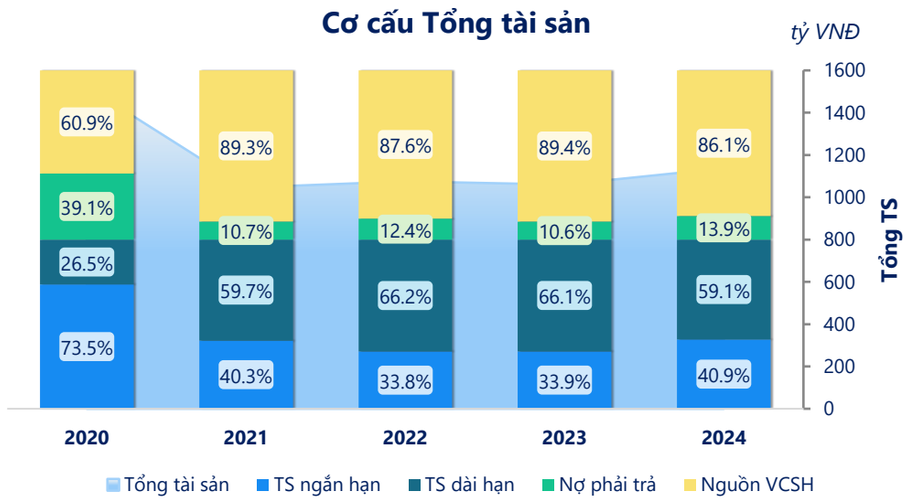
CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCOM: CQN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,169
SL cổ phiếu LH	75,049,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,910
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	979
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,342
P/E	19.6
EPS	1,588

	YTD	1T	3T	6T
CQN		5.8%	14.3%	11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

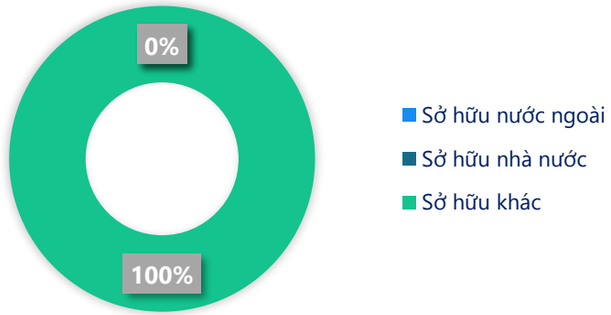
Cơ cấu Tổng tài sản



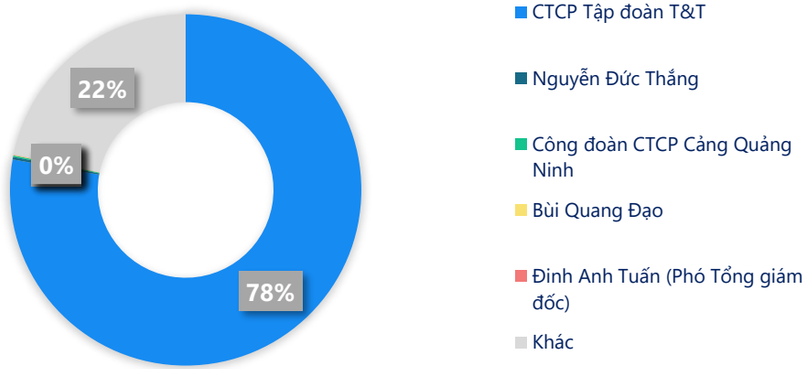
Tổng tài sản của **CQN** năm 2024 tăng trưởng **7.30%** so với năm trước, đạt **1,137** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

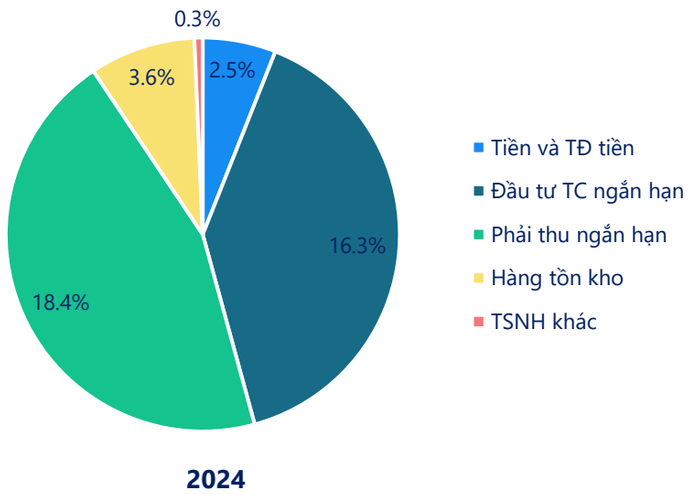


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

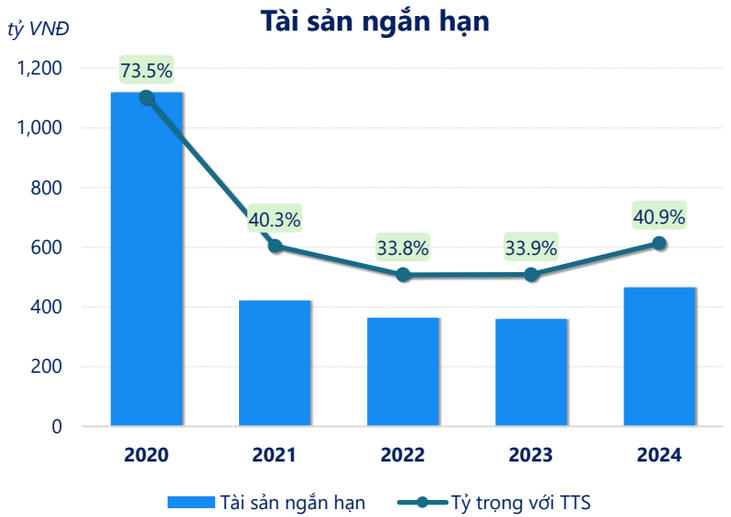
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn T&T** sở hữu **77.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đức Thắng nắm giữ 0.25% và đứng thứ 3 là Công đoàn CTCP Cảng Quảng Ninh nắm giữ 0.13%.

CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCOM: CQN)

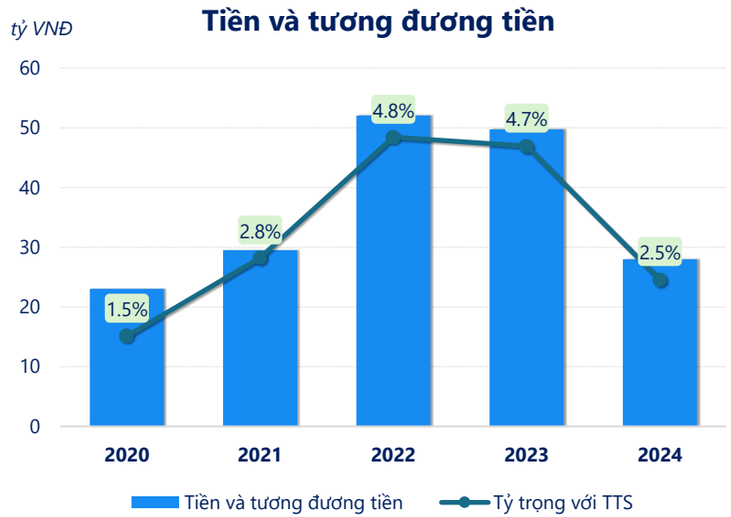
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



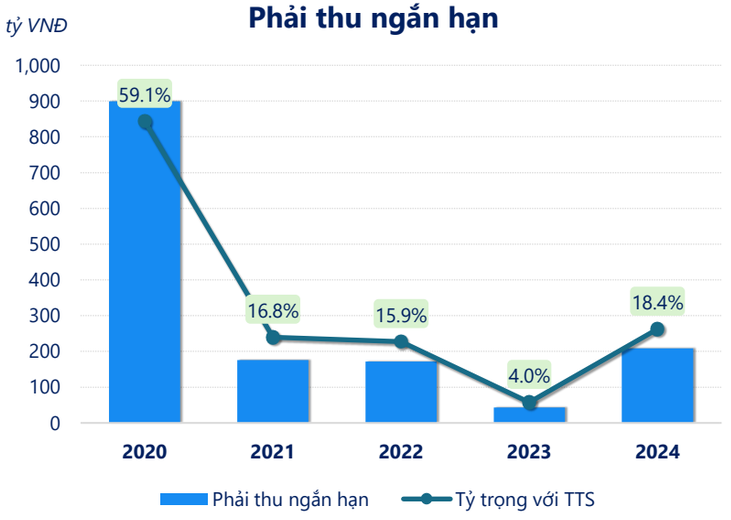
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CQN đạt **465.5** tỷ đồng, tăng trưởng **29.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **40.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 16.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



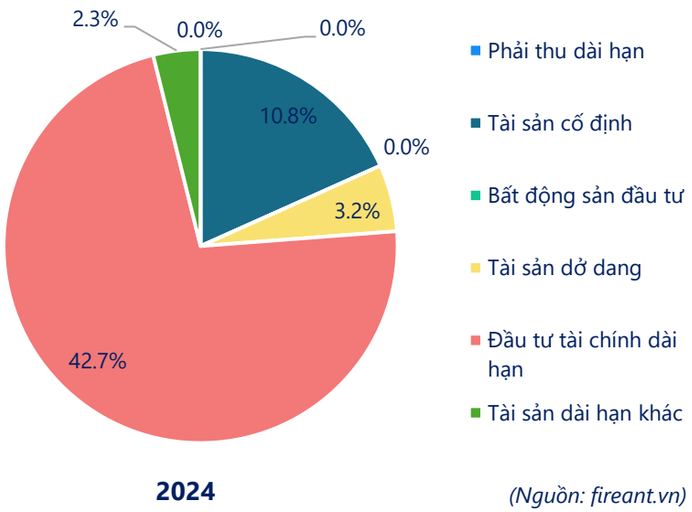
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

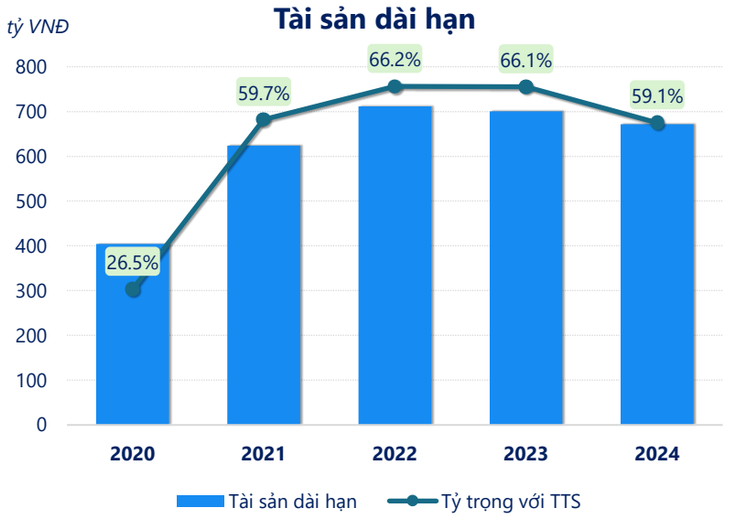
CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCOM: CQN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



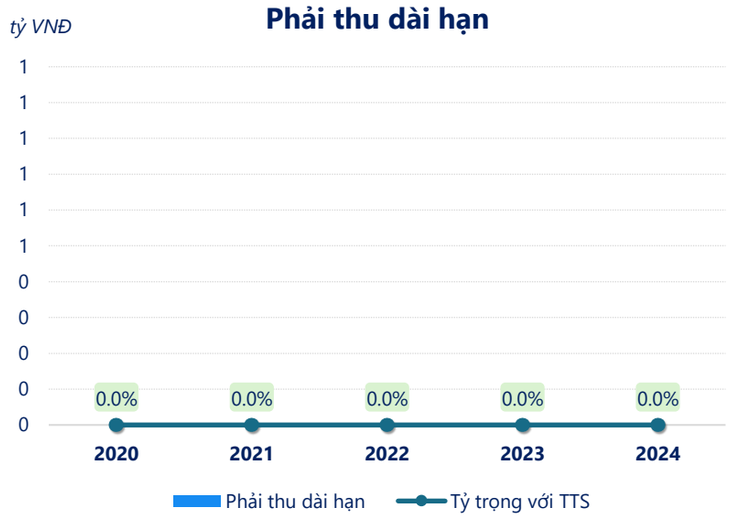
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

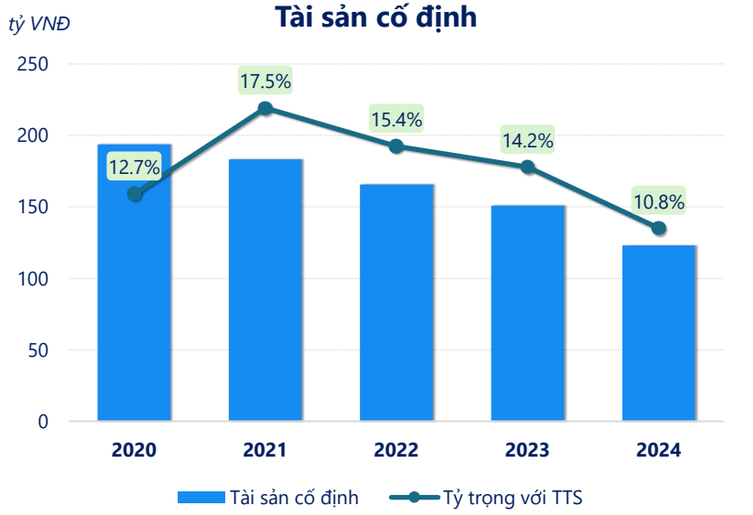


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **671.7** tỷ đồng giảm **4.11%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **42.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.8%.

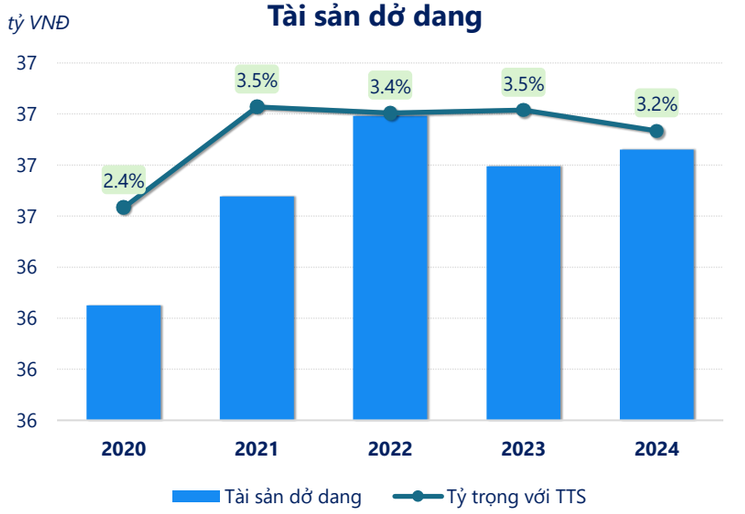
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

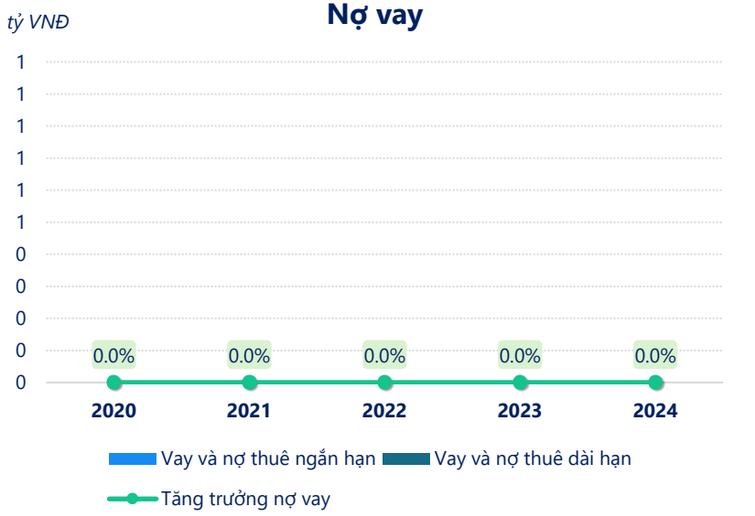
Tài sản dở dang



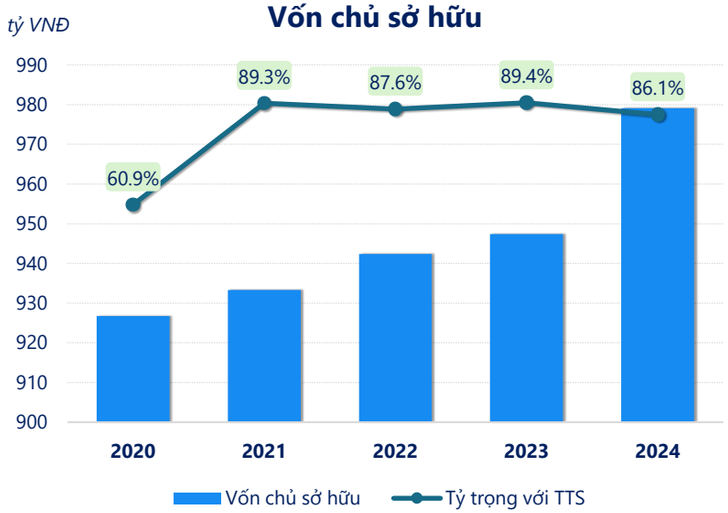
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCOM: CQN)

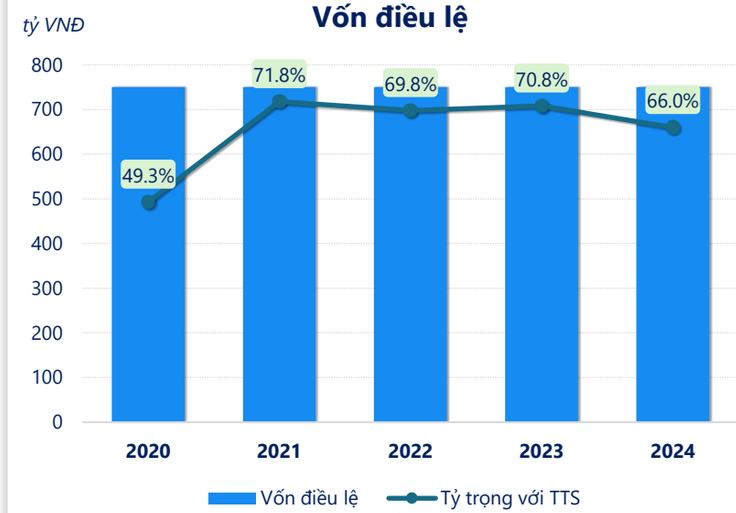
Nợ vay



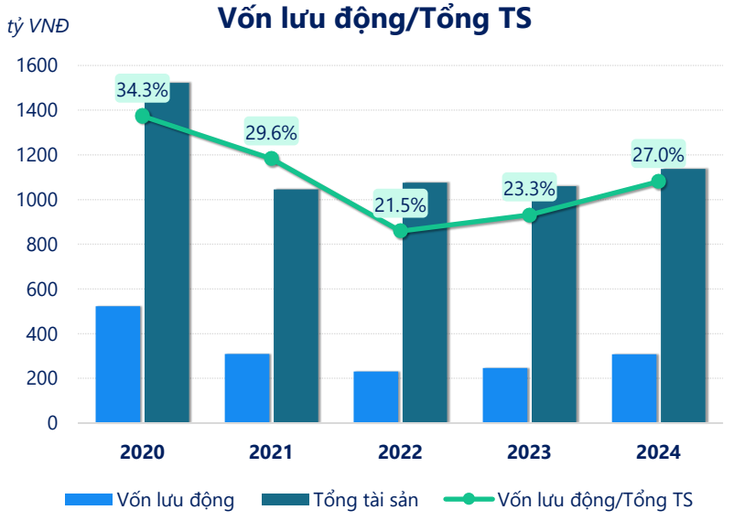
Vốn chủ sở hữu



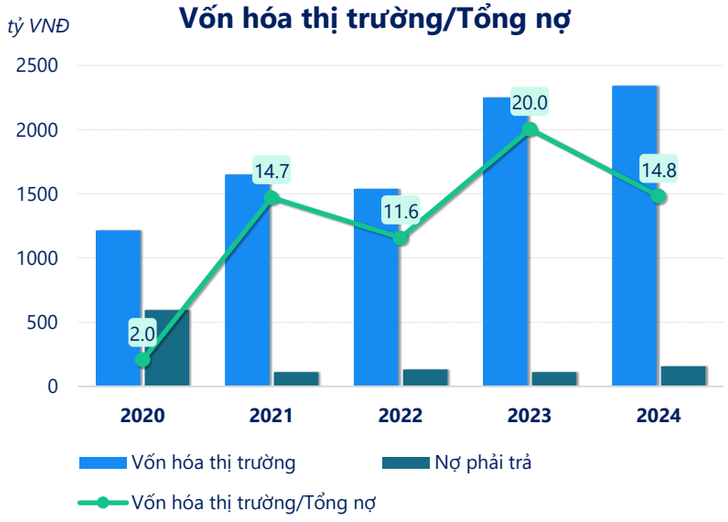
Vốn điều lệ



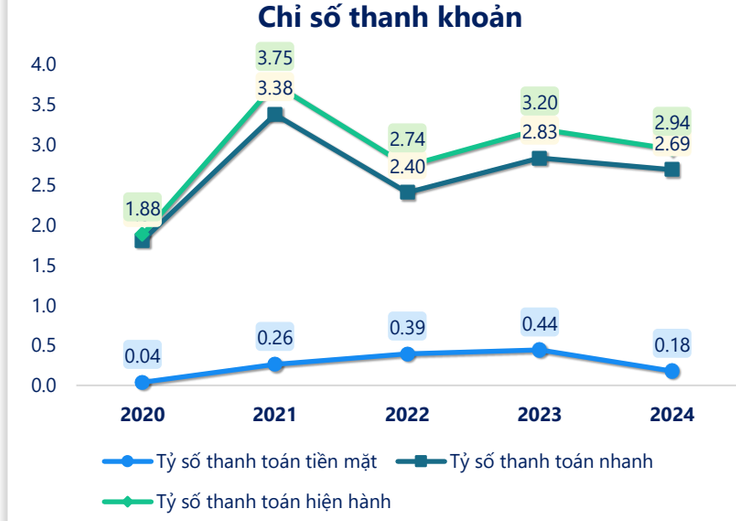
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCOM: CQN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,137**	**1,060**	**7.3%**
Tài sản ngắn hạn	466	359	29.5%
Tiền và tương đương tiền	28.0	49.8	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	219	-15.5%
Phải thu ngắn hạn	209	42.8	388%
Hàng tồn kho	40.5	40.7	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	7.04	-54.7%
Tài sản dài hạn	**672**	**700**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	123	151	-18.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.9	36.8	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	486	487	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**26.0**	**25.4**	**2.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	158	112	40.7%
Nợ ngắn hạn	**158**	**112**	**40.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.4	12.3	66.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**979**	**947**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**979**	**947**	**3.3%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,564**	**848**	**684**	**648**	**662**
Giá vốn hàng bán	1,442	711	528	489	467
Lợi nhuận gộp	**123**	**137**	**156**	**160**	**195**
Doanh thu HĐTC	117	48.5	23.5	23.8	17.8
Chi phí TC	103	10.1	6.77	6.94	-2.54
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.12**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	64.6	67.9	72.3	76.8	86.5
LN thuần từ HĐKD	**71.5**	**107**	**101**	**99.6**	**129**
Lợi nhuận khác	14.7	8.38	18.3	15.9	21.0
LN trước thuế	**86.2**	**115**	**119**	**115**	**150**
Lợi nhuận sau thuế	**68.1**	**90.8**	**95.1**	**92.1**	**119**
LNST của CĐ cty mẹ	**68.1**	**90.8**	**95.1**	**92.1**	**119**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,065	327	109	-28.7	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	802	-245	-11.4	101	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	257	-75.0	-75.1	-75.0	-75.0
Tiền đầu kỳ	28.5	23.0	29.5	52.1	49.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.40**	**6.64**	**22.4**	**-2.44**	**-22.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.14	0.20	0.13	0.20
Tiền cuối kỳ	23.0	29.5	52.1	49.8	28.0

Powered by Infographic